

ĐỐI CHIẾU TỪ ĐA NGHĨA ‘ĂN’ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ ‘먹다’ (MOK-TA) TRONG TIẾNG HÀN DƯỚI GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

Phan Văn Hòa*; Hoàng Phan Thanh Nga

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

Nhận bài: 01/03/2021; Hoàn thành phản biện: 15/04/2021; Duyệt đăng: 26/04/2021

Tóm tắt: Động từ ‘ăn’ trong tiếng Việt và động từ ‘먹다’ (Mok-ta) trong tiếng Hàn thuộc nhóm động từ có hiện tượng đa nghĩa. Bài nghiên cứu này tìm hiểu những cơ chế chuyển nghĩa của cặp động từ này từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận. Từ yêu cầu đó, bài viết sẽ đặt vấn đề, sơ lược về những nội dung của ngôn ngữ học tri nhận liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu. Và trong phần nội dung nghiên cứu, các tác giả sẽ mô tả hiện tượng đa nghĩa cũng như cơ chế chuyển nghĩa của cặp động từ. Kết quả cho thấy những giống nhau và những khác biệt giữa các ý niệm phái sinh của động từ ‘ăn’ và động từ ‘먹다’ (mok-ta) đáng để rút ra những nhận định về mặt ngôn ngữ và về đặc trưng văn hóa-xã hội.

Từ khóa: Ăn, 먹다(mok-ta), ngôn ngữ học tri nhận, từ đa nghĩa, cơ chế chuyển nghĩa

1. Đặt vấn đề

Bao đời nay, chúng ta vẫn biết câu tục ngữ “học ăn, học nói, học gói, học mở”, dù chỉ mang bốn động từ theo thứ tự ĂN, NÓI, GÓI, MỞ vẫn còn nguyên giá trị dạy ta HỌC cách làm người. Từ điển Thành ngữ và tục ngữ của Nguyễn Lân (2010) có ghi “Lời khuyên người ta điều gì cũng cần phải học, kể cả những việc tưởng như tầm thường”. Thật ra, đằng sau câu tục ngữ này là cả vấn đề văn hóa, xã hội; nhất là với hai từ ĂN, NÓI. Đứng về mặt sử dụng ngôn ngữ mà xét, từ “ĂN” là một từ có tần số xuất hiện cao trong giao tiếp cuộc sống, và có hoạt động ngữ nghĩa vô cùng phong phú và phức tạp. Không phải ngẫu nhiên mà ta thấy có tới 331 mục giải thích nghĩa của từ ĂN trong cuốn từ điển này. Riêng cuốn Từ điển thành ngữ tục ngữ do Chu Xuân Diên, Lương Văn Đương, Phương Tri biên soạn (1975) cũng đã dành cho từ “ĂN” xuất hiện ở 5 mục lớn trong Chương II của cuốn sách. Ngay trong “Từ điển Truyện Kiều”, Đào Duy Anh (2009) đã có 12 lần giải thích về nghĩa của từ “ĂN” xuất hiện trong Truyện Kiều của Nguyễn Du. Chọn từ ‘ăn’ để làm đối tượng nghiên cứu, những người viết bài này nhận thấy ý nghĩa của hành vi mà từ ‘ăn’ thể hiện, sức phái sinh và lan tỏa nghĩa mạnh mẽ, tạo nên nhiều nét nghĩa mới, phong phú. Từ đó, đối chiếu với từ 먹다(‘mok-ta’) trong tiếng Hàn, cho thấy nhiều điểm giống nhau và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

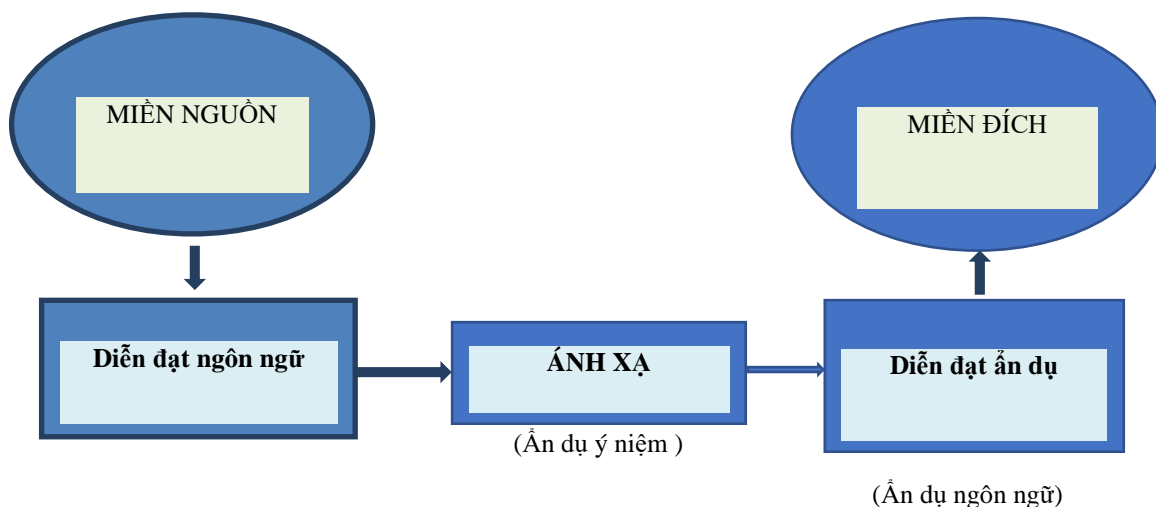
2. Vài nét về ngôn ngữ học tri nhận

Trong khuôn khổ một bài báo, các tác giả không thể nói hết được, dù những nét cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận, mà chỉ nêu vài ý chính thể hiện tư tưởng ngôn ngữ học tri nhận liên quan đến chủ đề bài viết.

* Email: hoauni@gmail.com

Khi nói đến ngữ nghĩa học ý niệm (conceptual semantics), Langacker (1987) cho rằng nghĩa không thể được nhận diện bằng ý niệm mà bằng quá trình ý niệm hóa (conceptualization). Ý niệm hóa thường được hiểu là bao quát bất kỳ bình diện nào đó của kinh nghiệm, là một quá trình phạm trù hóa (1) cả ý niệm đã được lĩnh hội và ý niệm mới, (2) không chỉ là những khái niệm mang tính tri thức, mà còn là kinh nghiệm về cảm nhận, về chuyển dịch và về cảm xúc, (3) sự hiểu biết về bối cảnh thể chất, ngôn ngữ, xã hội và văn hóa, và (4) là phạm trù hóa những ý niệm phát triển mở rộng qua thời gian. Nói một cách khác, ngôn ngữ học tri nhận nhấn mạnh rằng ý niệm hóa nằm ở quá trình xử lý hoạt động tri nhận. Cụ thể hơn, quá trình vận động nghĩa trong ngôn ngữ, nhất là ở đơn vị từ, cũng là một quá trình xử lý hoạt động tri nhận. Trên cơ sở phương pháp luận đó, Lakoff và Johnson (1980) trong thuyết ẩn của mình cho rằng ẩn dụ ý niệm (và cả hoán dụ) có nhiều nét tương đồng giữa các ngôn ngữ khác nhau trên thế giới (dù có những khác biệt nào đó trong văn hóa, xã hội (Lakoff và Turner (1989)). Sơ đồ ánh xạ sau đây có thể cho thấy phần nào tư tưởng của ngôn ngữ học tri nhận rằng ẩn dụ không chỉ là hiện tượng ngôn ngữ mà còn là hiện tượng tư duy. Ý niệm hóa một khái niệm trừu tượng (miền đích) trên cơ sở một khái niệm khác ít trừu tượng hơn (miền nguồn) thông qua các ánh xạ. Tập hợp ánh xạ của ẩn dụ tri nhận có kết cấu chặt chẽ, một chiều, bất đối xứng, được thể hiện qua cấu trúc MIỀN ĐÍCH LÀ MIỀN NGUỒN- nơi chứa các *diễn đạt ẩn dụ* hay *ẩn dụ ngữ học* gồm **từ, cụm từ**, hoặc **câu** (Lakoff, 1993).

Chuyển nghĩa trong từ, cụm từ (cụ thể là từ ẨN, ẨN+...) được phân tích và lý giải theo hướng này hy vọng sẽ có được kết quả khả quan.



Một cách tiếp cận để hiểu biết sự vật theo ngôn ngữ học tri nhận là chúng ta cần lưu ý đến tính hệ thống của ẩn dụ ý niệm (Lakoff & Johnson (1980), và tính nối kết ý nghĩa của sự vật trong hệ thống tri nhận (Kovecses (2020)). Chính vì vậy, tính đa nghĩa của từ ‘ẨN’ và từ 먹다 (MOK-TA) rất cần được nhìn nhận ở góc độ này để có thể nhận rõ hơn cơ chế chuyển nghĩa và hình thành nghĩa mới hay thêm các nét nghĩa mới trong quá trình vận động của ngôn ngữ.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Hiện tượng đa nghĩa của từ ‘ăn’

Theo Từ điển tiếng Việt (2003), từ ‘ăn’ có tổng cộng 13 nghĩa. Từ “ăn hối lộ” trong Từ điển này được xếp là một động từ độc lập, là một động từ ghép có thành tố “ăn”. Vì vậy, chúng tôi sẽ bổ sung “ăn hối lộ” với nghĩa “nhận hối lộ” vào trong danh sách các nghĩa phái sinh của động từ “ăn” này (nghĩa 14). Cụ thể như sau.

Bảng 1. Nghĩa của động từ “ăn”

STT	Nghĩa	Ví dụ
1	Tự cho thức ăn vào cơ thể để nuôi sống	<i>Ăn cơm, thức ăn</i>
2	Ăn uống nhân dịp gì	<i>Ăn cưới, ăn liên hoan</i>
3	(máy móc phương tiện vận tải) tiếp nhận cái cần thiết cho sự hoạt động	<i>Cho máy ăn dầu mỡ, xe ăn tổn xăng</i>
4	Nhận lấy để hưởng	<i>Ăn hoa hồng, ăn thừa tự</i>
5	Phải nhận lấy, chịu lấy	<i>Ăn đòn, ăn đạn</i>
6	Giành về mình phần hơn, phần thắng (trong cuộc thi đấu)	<i>Ăn con xe, ăn giải</i>
7	Hấp thu cho thấm vào, nhiễm vào trong bản thân	<i>Vải ăn màu, da ăn nắng</i>
8	Gắn, dính chặt vào nhau, khớp với nhau	<i>Hồ dán không ăn, phanh không ăn</i>
9	Hợp với nhau, tạo nên một cái gì hài hòa	<i>Hai màu rất ăn với nhau, người ăn ảnh</i>
10	Làm tiêu hao, hủy hoại dần dần từng phần	<i>Sơn ăn mặt, nước ăn chân</i>
11	Lan ra hoặc hướng đến nơi nào đó	<i>Sông ăn ra biển, rễ tre ăn ra tới ruộng</i>
12	Là một phần ở ngoài phụ vào, thuộc về	<i>Đám đất này ăn vào xã bên, khoản này ăn vào ngân sách của tỉnh</i>
13	(đơn vị tiền tệ, đo lường) có thể đổi ngang giá	<i>Một dollar ăn mấy đồng Việt Nam?</i>
14	Nhận tiền hoặc quà hối lộ	<i>Ăn hối lộ</i>

Theo trên, nghĩa “*tự cho thức ăn vào cơ thể để nuôi sống*” chính là nghĩa cơ bản của từ ‘ăn’ và 13 nghĩa còn lại đều có thể được xem là nghĩa phái sinh của từ này.

Trước hết, chúng tôi sẽ sử dụng các ví dụ trong từng nghĩa của động từ ‘ăn’ để phân tích sâu hơn về cơ chế chuyển nghĩa của động từ này trên bình diện ngữ pháp cấu trúc chức năng.

Bảng 2. Cơ chế chuyển nghĩa dựa trên ngữ pháp cấu trúc chức năng

N ₁	ĂN	N ₂	Loại nghĩa
Tôi	Ăn ¹	cơm	Nghĩa cơ bản
		cưới	
		hối lộ	
Tôi	Ăn ²	đòn	Nghĩa phái sinh
Xe	Ăn ³	xăng	
Da		nắng	
Tôi	Ăn ³	ảnh	
Sông		(ra) biển	
Một đô-la	Ăn ⁴	hai mươi nghìn đồng	

Theo Bảng 2 chúng ta dễ dàng nhận thấy “Ăn¹” trong tất cả các ví dụ của nó, đều thể hiện dưới dạng một ngoại động từ theo đúng cấu trúc: Chủ ngữ - Động từ- Tân ngữ (Object): *tôi ăn cơm, tôi ăn cưới*. Tuy nhiên, nếu từ góc nhìn ngôn ngữ học chức năng của Halliday (2014), *tôi ăn cưới* có cấu tạo khác với *tôi ăn cơm*. Bởi lẽ, *tôi ăn cơm* rõ ràng *cơm* là loại thực phẩm tôi trực tiếp ăn vào cơ thể. Còn *ăn cưới*, vừa chỉ cho thấy dự một đám cưới trong đó có hành động

ăn các thức ăn của tiệc cưới, cũng như kiểu *ăn giỗ*. Và *ăn hối lộ* lại cho thấy một cách xa rời với hành động ăn (thực phẩm trực tiếp) mà là hành vi mang lợi ích riêng tư (không chính đáng) trong đó có thể có hành động ăn. Theo Halliday (2014), đại diện thuyết ngôn ngữ học chức năng, cũng đã nhìn nhận vấn đề như là bước chuyển đến cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận. Thay vì có cấu trúc Chủ ngữ (Subject) + Động từ (Verb)/ Vị ngữ (Predicate) + Tân ngữ (Object) như trong *tôi ăn cơm*, ***ăn cưới*** lại có cấu trúc Chủ ngữ + Động từ + Cường vực (Range). Nếu xét một cách trần trụi rằng ăn cưới là ăn các món ăn, thức ăn trong tiệc cưới, thì *ăn cưới* có cấu tạo theo phương thức hoán dụ từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận.

Trong khi đó, “ăn²” lại mang dáng dấp của một động từ bị động. Để làm rõ điểm này, chúng ta có thể so sánh 2 câu sau:

(1) “*Tôi ăn đòn*”

(2) “*Tôi bị ăn đòn*”

Chúng ta có thể thấy từ “ăn³” lại mang tính chất gần giống với một tính từ. Để làm sáng tỏ thêm điểm này, chúng tôi xin đưa ra ví dụ sau:

(3) *Xe rất ăn xăng*

(4) *Da rất ăn nắng*

Những từ như “rất, lắm” là những phó từ thường đi cùng các tính từ, làm gia tăng tính chất hoặc trạng thái của chủ thể hoặc đối tượng.

(5) *Da rất đen*

Như vậy, chúng ta thấy rằng “*da rất ăn nắng*” và “*da rất đen*” thì tính chất của “*ăn nắng*” và “*đen*” là giống nhau về mặt từ loại

Từ “*ăn*” của Bảng 2 lại có những nét tương đồng với tính chất của một nội động từ.

(6)	Sông	ăn	ra biển
	<i>Chủ ngữ</i>	<i>Vị ngữ</i>	<i>Trạng ngữ chỉ nơi chốn</i>

Câu trên có cấu trúc chính là: *Chủ ngữ* + *Vị ngữ*, không có phần *Tân ngữ* như trường hợp ***ăn*¹**. Và đây là cấu trúc điển hình của một nội động từ khi xuất hiện trong câu.

Như vậy, từ “*ăn*”, ngoài nghĩa cơ bản, 13 nghĩa còn lại đều là nghĩa phái sinh, và xét ở góc nhìn cấu trúc - chức năng thì 13 lớp nghĩa này đem lại cho từ “*ăn*” những hình ảnh khác nhau, không chỉ là một ngoại động từ bình thường. Sẽ có lúc từ “*ăn*” được dùng như một bị động từ, tính từ và nội động từ. Chính sự đa dạng nghĩa đã đem lại sự đa dạng về tính chất cấu tạo của từ và tạo nên cho từ có những chức năng ngữ pháp không giống nhau trong câu.

Tiếp theo, chúng tôi sẽ phân tích mối quan hệ của nghĩa cơ bản và nghĩa phái sinh của từ “*ăn*” trên bình diện ngôn ngữ học tri nhận.

Bảng 3. Cơ chế chuyển nghĩa dựa trên Ngôn ngữ học tri nhận

	Ăn	Yếu tố kết hợp	Cơ chế chuyển nghĩa
Tôi	ăn	com	nghĩa cơ bản
		cưới	hoán dụ
		hoa hồng	ẩn dụ
		đòn	
		ảnh	
Xe		xăng	
Da		năng	
Nước		chân	
Sông		(ra biển)	
Một đô-la		hai mươi nghìn đồng	

Từ nghĩa cơ bản: “*tôi ăn com*” nghĩa phái sinh “*Tôi ăn cưới*” có thể diễn giải một cách khác là: “tôi tham dự một đám cưới”. Từ việc “*tham dự một đám cưới và ăn các món ăn trong tiệc đám cưới đó*”, ông cha ta đã nói ngắn gọn hơn là: “*ăn cưới*”. Như vậy, với cơ chế **chuyển nghĩa hoán dụ** “**lấy sự kiện để thay thế cho hành động diễn ra trong sự kiện đó**”, động từ “**ăn**” đã được chuyển nghĩa tạo ra một nghĩa phái sinh mới.

Các nghĩa phái sinh còn lại của động từ “**ăn**”: “*ăn hoa hồng, ăn ảnh, ăn đòn, ... ăn ra biển, ăn hai mươi nghìn đồng*” đều được tạo ra từ cơ chế **chuyển nghĩa ẩn dụ**. Trong trường hợp nghĩa cơ bản thì động từ “**ăn**” là một hành vi đưa thức ăn vào cơ thể để nuôi sống cơ thể. Điều đó có nghĩa rằng: “nhận lấy và đưa vào cơ thể những yếu tố tốt và bỏ (*thức ăn*) để nuôi sống cơ thể đó khỏe mạnh”. Như vậy, ông cha ta dựa trên sự giống nhau (cơ chế ẩn dụ) của hành vi “**ăn**” trong nghĩa cơ bản và hành vi “*nhận lấy điều tốt đẹp*” để xây dựng nên một nghĩa phái sinh mới cho động từ này.

Nghĩa phái sinh của từ “**ăn**” trong “*ăn đòn*” là một nghĩa được tạo ra dựa trên sự giống nhau (cơ chế ẩn dụ) : “*đưa thức ăn vào cơ thể để làm hại cơ thể*” đến “*phải nhận lấy thứ gây hại cho cơ thể (thứ không mong đợi)*”. Có thể sử dụng hình ảnh Mỹ⁹ cầm nắm lá ngón trên tay với ý định “*ăn lá ngón*” để tự tử để hiểu rõ hơn về một khía cạnh khác, một nét nghĩa trong lớp nghĩa cơ bản của động từ “**ăn**”: không phải lúc nào ‘ăn’ cũng là để nuôi sống cơ thể. Có khi, ‘ăn’ là hành vi làm hại đến cơ thể mình. Như vậy, việc động từ “**ăn**” trong “*ăn đòn*” mang nghĩa phái sinh dựa trên cơ chế chuyển nghĩa ẩn dụ từ nghĩa cơ bản là rõ ràng.

Hành vi “**ăn**” vốn là hành vi của con người và động vật lại được phái sinh thành sự hoạt động của các đồ vật/sự vật vốn vô tri vô giác. “*Xe ăn xăng*” là sự thâm thấu, xuất phát từ việc “*thức ăn được đưa vào cơ thể và tiêu hóa rồi chất lọc để thâm thấu các thành phần cần thiết cho sự sống của cơ thể*”, bằng cơ chế ẩn dụ, nghĩa phái sinh “**ăn**” trong “*xe ăn xăng*” là *sự thâm hấp, hấp thụ nhiên liệu cần thiết cho sự vận hành của xe*. “*Nước ăn chân*”, “*da ăn nắng*” cũng nằm trong một cơ chế chuyển nghĩa tương tự.

Nếu chúng ta nhìn nhận rằng “*thức ăn khi đi vào cơ thể thì trở thành thứ mà cơ thể đó sở hữu*” thì chúng ta sẽ dễ dàng hiểu được cơ chế chuyển từ nghĩa cơ bản sang nghĩa phái sinh trong trường hợp sau.

⁹ Tô Hoài (1952), Vợ chồng A Phủ

(7) *Sông ăn ra biển*

(8) *Một đô-la ăn hai mươi ba nghìn đồng*

Việc “biển bị lấn bởi sông”, “hai mươi nghìn đồng có giá trị bằng một đô-la” ... đều cho thấy “biển”, “hai mươi ba nghìn đồng” đều có thể được xem là thứ được sở hữu bởi “sông”, “một đô-la” và nó nằm trong mối tương quan với “thức ăn – cơ thể”.

Như vậy, với tất cả những dẫn chứng và phân tích trên, chúng ta có thể đi đến nhận định rằng động từ “**ăn**”, có rất nhiều nghĩa phái sinh được tạo ra từ nghĩa cơ bản, dựa sự liên tưởng, liên hệ (hoán dụ) và sự giống nhau ở một khía cạnh nào đó (ẩn dụ).

3.2. Đối chiếu hiện tượng đa nghĩa của từ “**ăn**” với từ “**먹다**” (mok-ta)

Động từ “**먹다**” (mok-ta)¹⁰ trong tiếng Hàn được xếp là một từ đa nghĩa. Theo “*Đại từ điển quốc ngữ Hàn Quốc*” - trang từ điển trực tuyến chính thống của Viện ngôn ngữ học Hàn Quốc, cơ quan trực thuộc Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch Hàn Quốc¹¹ thì động từ “**먹다**” (mok-ta) được sắp xếp với các nghĩa như sau.

Bảng 5. Nghĩa của động từ “**먹다**” (mok-ta)

STT	Nghĩa	Ví dụ	Giống/khác với động từ “ ăn ”
1	Đưa thức ăn vào cơ thể thông qua miệng	<i>Ăn cơm</i> <i>Ăn rượu (tức: uống rượu)</i> <i>Ăn thuốc (tức: uống thuốc)</i>	Giống một phần
2	Hút thuốc lá hoặc ma túy	<i>Ăn thuốc lá (tức: hút thuốc lá)</i> <i>Ăn ma túy (tức: hút ma túy)</i>	Giống
3	Hít phải mùi gas, mùi khói	<i>Ăn phải khí ga (Tức: hít phải khí ga)</i>	Khác
4	Mang trong mình một cảm xúc	<i>Ăn lòng dạ (Tức: hạ quyết tâm)</i>	Khác
5	Thêm tuổi	<i>Ăn tuổi (Tức: có thêm tuổi)</i>	Khác
6	Cảm thấy sợ hãi hoặc nhận lấy một cú sốc	<i>Ăn nỗi sợ hãi (Tức: cảm thấy sợ hãi)</i> <i>Ăn cú sốc (Tức: bị sốc)</i>	Khác
7	Bị la mắng, khiển trách	<i>Ăn mắng</i>	Giống
8	Nhận hối lộ (cách nói lóng)	<i>Ăn hối lộ</i>	Giống
9	Nhận lấy lợi ích, lợi nhuận	<i>Ăn lãi</i>	Giống
10	Hấp thụ nước hoặc là độ ẩm	<i>Giấy ăn dầu</i> <i>Bông gòn ăn nước</i>	Giống
11	Chiếm lấy một thứ hạng hoặc giành được điểm số	<i>Ăn giải nhất</i> <i>Ăn 100 điểm</i>	Giống
12	Bị thua (trong trận đấu)	<i>Ăn một trái (goal) từ đối phương (Tức: bị thủng lưới một trái)</i>	Khác
13	Sự chà đạp lên sự trong trắng của nữ giới (cách nói lóng)	<i>Ăn một cô gái (chà đạp lên sự trong trắng của cô gái)</i>	Khác
14	Bị đánh đòn bằng roi	<i>Ăn roi</i>	Giống
15	Giành lấy tài vật của người khác hoặc là lấy tài vật đó thành thứ của mình	<i>Ăn quỹ công (Tức: lấy tiền từ quỹ công)</i>	Khác

¹⁰ Gốc bằng tiếng Hàn là 먹다

¹¹ (<https://www.korean.go.kr/>)

16	Dụng cụ nào đó sắc bén, có thể cắt gọt cái gì đó	<i>Dao không ăn Cái bào gỗ này rất ăn</i>	Giống
17	Vật chất nào đó bôi lên thấm vào bề mặt vật khác	<i>Hồ dán ăn vào Mặt không ăn phấn</i>	Giống
18	Vi khuẩn, côn trùng phá hủy và thâm nhập vào đầu đó	<i>Vẩy nến ăn vào mặt Mốc ăn vào áo</i>	Giống
19	Tiền bạc vật chất bị tiêu hao	<i>Công trình ăn thép nhiều hơn tôi nghĩ</i>	Giống

Bảng trên cho thấy động từ “**먹다(mok-ta)**” trong tiếng Hàn đã phát triển nghĩa rất đa dạng, với nhiều dòng nghĩa phái sinh thú vị. Qua đó, chúng ta có thể nhận ra nhiều điểm giống nhau trong các dòng nghĩa phái sinh của động từ “**ăn**” và động từ “**mok-ta**”.

Trước hết, ở nghĩa cơ bản của “**먹다**” (**mok-ta**) chúng tôi có ghi chú: “giống một phần” với nghĩa của động từ “**ăn**”. Trong các ví dụ của từ “**먹다**” (**mok-ta**), thức ăn có thể là ở thể rắn, thể lỏng đều được sử dụng. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, chủ yếu là thể rắn (cơm, cá, thịt...) hoặc “thể bán rắn” (cháo, súp...) thì có thể sử dụng kết hợp với từ “**ăn**”.

Ở các nghĩa phái sinh của động từ “**먹다**” (**mok-ta**), có đến 11/18 nghĩa phái sinh giống với các dòng nghĩa phái sinh của động từ “**ăn**”. Trong đó, “hút thuốc lá hoặc ma túy” của “**먹다**” (**mok-ta**) không tìm được nghĩa giống tương ứng ở từ “**ăn**” trong từ điển hiện hành. Tuy nhiên, thực tế, “**ăn thuốc** (thuốc lá, thuốc lào)” đều được ông cha ta sử dụng từ lâu:

(9) “*Gặp nhau ăn một miếng trầu*”

“Thời xưa, ngoài *miếng trầu là đầu câu chuyện*, thuốc lào cũng được đem ra để mời khách, hút thuốc lào còn được gọi là *ăn thuốc lào*.”¹²

Trên cơ sở 7 ý niệm phái sinh của động từ “**ăn**” mà chúng tôi đã thống kê ở <**Bảng 4**>, chúng tôi tiếp tục đối chiếu với động từ “**먹다(mok-ta)**” và rút ra nhận định theo bảng sau:

Bảng 6. Ý niệm phái sinh của động từ “**ăn**” trong mối quan hệ đối chiếu với động từ “**먹다**” (**mok-ta**)

STT	Ý niệm	Ví dụ trong tiếng Việt	Ví dụ trong tiếng Hàn	Ghi chú
1	Ăn là “Nuôi sống cơ thể”	<i>Tôi ăn cơm</i>	<i>저녁밥을 먹고 있다</i> (Dịch: Tôi đang ăn cơm tối)	Nghĩa cơ bản Tương đồng
2	Ăn là “Tham gia sự kiện”	<i>Năm nay tôi về quê ăn Tết.</i>	x	Khác biệt
3	Ăn là “Tiêu hao”	<i>Xe này ăn xăng quá.</i>	<i>이차는 기름을 잘 먹는다</i> (Dịch: Xe này ăn xăng lắm)	Tương đồng
4	Ăn là “Hưởng thụ”	<i>Ông ta ăn hối lộ từ các nhà thầu.</i>	<i>그사람은 기업들에게 뇌물을 먹었다</i> (Dịch: người đó ăn hối lộ từ mấy doanh nghiệp.)	Tương đồng
5	Ăn là “Chịu nhận lấy”	<i>Con bé đó suốt ngày ăn đòn.</i>	<i>매일 매를 먹었다</i> (Dịch : Ngày nào cũng ăn roi.)	Tương đồng

¹² Trích [https://vi.wikipedia.org/wiki/Thu% E1%BB%91c_1%C3%A0o](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thu%E1%BB%91c_1%C3%A0o)

6	Ăn là “Hấp thụ”	<i>Da cô ấy ăn phấn nhi?</i>	<i>얼굴에 화장이 잘 먹는다</i> (Trang điểm rất ăn da.)	Tương đồng
7	Ăn là “Lan tỏa”	<i>Đám đất này ăn về xã bên.</i>	x	Khác biệt
8	Ăn là “Tương ứng”	<i>Một đồng won ăn 20 đồng Việt Nam</i>	x	Khác biệt

Như vậy, kết quả so sánh trên cho thấy sự tương đồng giữa các ý niệm phái sinh của động từ “ăn” và động từ “먹다” (mok-ta) hơn là sự khác biệt (4 ý niệm trên tổng số 7 ý niệm được đưa ra phân tích). Sự tương đồng hay khác biệt này dường như thể hiện sự tương đồng hay khác biệt về mặt tư duy của con người ở hai đất nước. Nó phản ánh văn hóa, lối sống của người dân hai nước. Dân tộc Việt Nam ta bao đời luôn coi trọng việc thiết đãi khách trong các sự kiện của gia đình, của dòng tộc, của dân tộc. Có lẽ vì vậy mà “ăn” từ một hành vi đưa thức ăn vào cơ thể, ông cha ta gắn kết nó với những dịp lễ quan trọng như: ăn cưới, ăn giỗ, ăn tân gia, ăn thôi nôi, ăn Tết... Lối tư duy này, trong từ đơn “먹다” (mok-ta) của tiếng Hàn, chưa được tìm thấy sự tương đồng. Tuy nhiên, ở tầng cấp phái sinh rộng hơn: phái sinh trong từ ghép có thành tố “먹다” (mok-ta) hay phái sinh trong cụm từ cố định có thành tố “먹다” (mok-ta), bài nghiên cứu lại tìm thấy được ý niệm phái sinh tương tự như trên của tiếng Việt.

(10) “언제 국수를 먹어 줄 거야?”

(Dịch nghĩa các yếu tố cấu tạo: Bao giờ cho tôi ăn bún?)

(Dịch nghĩa quán dụng: Bao giờ thì cho ăn kẹo?)

Theo đám cưới truyền thống của Hàn Quốc, gia chủ sẽ đãi khách một món bún nước đặc trưng. Cũng giống như đám cưới truyền thống của Việt Nam, gia chủ đãi hai họ và quan khách chén trà, miếng bánh, viên kẹo...

Cứ như vậy, các nghĩa phái sinh của động từ “ăn” và động từ “먹다” (mok-ta) đều có thể nhìn bằng cái nhìn của văn hóa; để từ đó, chúng ta thấy được ngôn ngữ và văn hóa là hai lĩnh vực luôn luôn đồng hành, tương hỗ, chiếu sáng nhau và giúp làm sáng đẹp lên những giá trị sống của dân tộc.

4. Kết luận

Bài báo đã định hướng nghiên cứu và đối chiếu từ “Ăn” trong tiếng Việt và từ “먹다” (Mok-ta) trong tiếng Hàn từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận. Kết quả cho thấy dù ngôn ngữ của hai dân tộc Việt Nam và Hàn Quốc khác nhau về loại hình (tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính) như qua cách thức chuyển nghĩa của hai từ này, sự giống nhau nhiều hơn sự khác biệt. Điều đáng lưu ý là sự giống nhau về nghĩa ngôn ngữ của hai từ này qua các dạng phái sinh lại kèm theo sự giống nhau về cách thức văn hóa và tư duy của hai dân tộc. Điều này dẫn đến những cơ sở, dù chưa đủ, cho chúng ta nói rằng có thể hai dân tộc đều thuộc nền văn hóa Phương Đông, nên đã cùng chia sẻ nhiều nét văn hóa, sinh hoạt và tư duy giống nhau. Sự gần gũi về mặt văn hóa có thể giúp hai dân tộc dễ dàng hiểu ngôn ngữ của nhau hơn. Thông qua nghiên cứu này, những người viết mong muốn sẽ tìm hiểu thêm về các bình diện khác của hai ngôn ngữ đang nói đến để có thêm căn cứ khoa học cho những kết luận thuyết phục hơn.

Tài liệu tham khảo

- Chu Xuân Diên, Lương Văn Đương, & Phương Tri (1975). *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội.
- Hoàng Phê (2003). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- Nguyễn Lâm (2003). *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. Nxb Văn học, Hà Nội.
- Trích https://vi.wikipedia.org/wiki/Thu%E1%BB%91c_l%C3%A0o.
- Đại từ điển quốc ngữ Hàn Quốc* – Trang từ điển trực tuyến chính thống của Viện ngôn ngữ học Hàn Quốc, cơ quan trực thuộc Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch Hàn Quốc. (www.korean.co.kr).
- Hoang Phan Thanh Nga (2013). *The meaning and argument realization of the 'mok-ta' in Korean and the 'ăn' in Vietnamese*. Inha University, Korea.
- Halliday, M. (2014). *An introduction to functional grammar*. Routledge, USA, Canada.
- Kövecses Z. (2020). *Extended conceptual metaphor theoryduction*. Cambridge University Press.
- Langacker, R.W. (1987). *Foundations of cognitive grammar*. Stanford University Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. The University of Chicago Press.
- Wright, J. (2002). *Idioms organizer organized by metaphor topic and key word*. Thomson & Heine.
- Evans, V., & Green, M. (2006). *Cognitive linguistics – an introduction*. Edinburgh University Press.

A CONTRASTIVE ANALYSIS OF THE POLYSEMANTIC WORD 'ĂN' IN VIETNAMESE AND ' MOK-TA' IN KOREAN FROM COGNITIVE LINGUISTICS

Abstract: The verb “ĂN” in Vietnamese language and the verb “먹다” (MOK-TA) in Korean language belong to polysemy. The transfer of meaning in this pair of verbs is based on some important mechanisms of meaning transfer that are necessary to clarify. Proceeding from this requirement, the paper focuses on investigating the pair of verbs involved and then comparing them to find out the linguistic and also cultural similarities and differences between the verb “ĂN” and the verb “먹다” (MOK-TA) in the two languages from the cognitive linguistics. From the results of the research the paper will draw some linguistic features and also socio-cultural features contained in these verbs.

Key words: Ăn (eating), ... 먹다 (mok-ta), cognitive linguistics, polysemic words, mechanism, meaning transfer